

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HYPICO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HYPICO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HYPICO INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108860096

**3. Ngày thành lập:** 08/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

P10, Tầng 23, Tòa nhà CEO, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902124617

Fax:

Email: tranhuuhunghd@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Loại trừ truyền tải điện                                                                                                 | 3512     |
| 2.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                         | 3312     |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                  | 4101     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                       | 4212     |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                           | 4221     |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                | 4222     |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                 | 4223     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn; Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu                         | 4229     |
| 9.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                       | 6820     |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                           | 4291     |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                    | 4292     |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                              | 4293     |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời; Chia tách đất với cải tạo đất | 4299     |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                             | 4311     |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                             | 4312     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                              | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí;                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329        |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662        |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                  | 4663        |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933        |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299        |
| 28. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310        |
| 29. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6312        |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 31. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3511(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRINH PHƯƠNG THẢO | CH C2-701T7 - Nhà C - KVP&NƠCC Vinaconex 1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | 001180023795                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                         | Tổng số                   | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                         |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN HỮU PHÚ      | Tổ dân phố số 1, Thị trấn Bắc Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam                               | Cổ phần phổ thông         | 15.000     | 150.000.000           | 3,000     | 082107337                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                         | Tổng số                   | 15.000     | 150.000.000           | 3,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                         |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN QUANG CƯỜNG | TT XN xây dựng số 2 Tổ dân phố số 8, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 037081000213 |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |              |
|   |                    |                                                                                                     |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN HỮU HÙNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *10/07/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *030079005739*

Ngày cấp: *06/07/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P1305-N05, khu 5.3ha, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P1305-N05, khu 5.3ha, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội